

**CÔNG TY TNHH TƯ VẤN THUẾ VIỆT MỸ**  
**CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI**

**1. Tên công ty**

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY TNHH TƯ VẤN THUẾ VIỆT MỸ

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: VIET MY TAX CONSULTING COMPANY LIMITED

Tên công ty viết tắt: VIET MY TAX CO., LTD

**2. Mã số doanh nghiệp:** 0108618377

**3. Ngày thành lập:** 22/02/2019

**4. Địa chỉ trụ sở chính:**

Tầng 5, số 119 Nguyễn Ngọc Nại, Phường Khương Mai, Quận Thanh Xuân, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại:

Fax:

Email:

Website:

**5. Ngành, nghề kinh doanh:**

| STT | Tên ngành                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | Mã ngành |
|-----|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|
| 1.  | Phá dỡ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 4311     |
| 2.  | Lắp đặt hệ thống điện                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 4321     |
| 3.  | Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, hệ thống sưởi và điều hoà không khí                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 4322     |
| 4.  | Lắp đặt hệ thống xây dựng khác<br>Chi tiết:<br>- Lắp đặt hệ thống thiết bị khác không phải hệ thống điện, hệ thống cấp thoát nước, hệ thống sưởi và điều hoà không khí hoặc máy công nghiệp trong các công trình nhà và công trình kỹ thuật dân dụng, bao gồm cả bảo dưỡng, sửa chữa hệ thống thiết bị này.<br>- Lắp đặt hệ thống thiết bị trong công trình nhà và công trình xây dựng khác như: + Thang máy, thang cuốn, + Cửa cuốn, cửa tự động,<br>+ Dây dẫn chống sét, + Hệ thống hút bụi, + Hệ thống âm thanh,<br>+ Hệ thống cách âm, cách nhiệt, chống rung. | 4329     |
| 5.  | Hoàn thiện công trình xây dựng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 4330     |
| 6.  | Chuẩn bị mặt bằng<br>(Không bao gồm dò mìn và các loại tương tự tại mặt bằng xây dựng)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 4312     |
| 7.  | Xử lý dữ liệu, cho thuê và các hoạt động liên quan                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 6311     |
| 8.  | Vận tải hàng hóa bằng đường bộ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 4933     |
| 9.  | Xây dựng nhà không để ở                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 4102     |
| 10. | Hoạt động làm thuê công việc gia đình trong các hộ gia đình                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 9700     |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          |      |
|-----|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 11. | Quảng cáo<br>(Không bao gồm quảng cáo thuốc lá)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 7310 |
| 12. | Bán buôn thực phẩm                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 4632 |
| 13. | Hoạt động dịch vụ công nghệ thông tin và dịch vụ khác liên quan đến máy vi tính<br>Chi tiết: Hoạt động dịch vụ công nghệ thông tin và máy vi tính khác chưa được phân loại vào đâu như: Khắc phục các sự cố máy vi tính và cài đặt phần mềm.                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 6209 |
| 14. | Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác<br>Chi tiết:<br>- Hoạt động xây dựng chuyên biệt sử dụng trong tất cả các kết cấu công trình nhưng yêu cầu phải có kỹ năng riêng chuyên sâu hoặc phải có thiết bị chuyên môn hóa như:<br>+ Xây dựng nền móng, bao gồm cả ép cọc,<br>+ Các công việc về chống ẩm và chống thấm nước,<br>+ Chống ẩm các toà nhà,<br>+ Đào giếng (trong ngành khai thác mỏ),<br>+ Lắp dựng các kết cấu thép không thể sản xuất nguyên khối,<br>+ Uốn thép,<br>+ Xây gạch và đặt đá,<br>+ Lợp mái các công trình nhà để ở,<br>+ Lắp dựng và dỡ bỏ cốp pha, giàn giáo, loại trừ hoạt động thuê cốp pha, giàn giáo,<br>+ Lắp dựng ống khói và lò sấy công nghiệp,<br>+ Các công việc đòi hỏi chuyên môn cần thiết như kỹ năng trèo và sử dụng các thiết bị liên quan, ví dụ làm việc ở tầng cao trên các công trình cao.<br>- Các công việc dưới bề mặt;<br>- Xây dựng bể bơi ngoài trời;<br>- Rửa bằng hơi nước, phun cát và các hoạt động tương tự cho mặt ngoài công trình nhà;<br>- Thuê cần trục có người điều khiển. | 4390 |
| 15. | Dịch vụ đóng gói                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 8292 |
| 16. | Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác<br>Chi tiết: - Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khai khoáng, xây dựng<br>- Bán buôn máy móc, thiết bị điện, vật liệu điện (máy phát điện, động cơ điện, dây điện và thiết bị khác dùng trong mạch điện)<br>- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy dệt, may, da giày<br>- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy văn phòng (trừ máy vi tính và thiết bị ngoại vi)<br>- Bán buôn máy móc, thiết bị y tế<br>- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác chưa được phân vào đâu                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 4659 |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   |      |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 17. | Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác không kèm người điều khiển<br>Chi tiết: - Cho thuê máy móc, thiết bị nông, lâm nghiệp không kèm người điều khiển<br>- Cho thuê máy móc, thiết bị xây dựng không kèm người điều khiển<br>- Cho thuê máy móc, thiết bị văn phòng (kể cả máy vi tính) không kèm người điều khiển<br>- Cho thuê tàu, thuyền và kết cấu nổi không kèm người điều khiển<br>- Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác, không kèm người điều khiển chưa được phân vào đâu | 7730 |
| 18. | Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 4652 |
| 19. | Bán buôn đồ uống                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 4633 |
| 20. | Dịch vụ đặt chỗ và các dịch vụ hỗ trợ liên quan đến quảng bá và tổ chức tua du lịch<br>(Không bao gồm hợp báo)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 7990 |
| 21. | In ấn<br>(Trừ loại Nhà nước cấm)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 1811 |
| 22. | Dịch vụ liên quan đến in<br>(Trừ rập khuôn tem)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 1812 |
| 23. | Lập trình máy vi tính                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 6201 |
| 24. | Xây dựng nhà để ở                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 4101 |
| 25. | Kho bãi và lưu giữ hàng hóa                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 5210 |
| 26. | Nghiên cứu thị trường và thăm dò dư luận                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 7320 |
| 27. | Hoạt động của các trung tâm, đại lý tư vấn, giới thiệu và môi giới lao động, việc làm<br>(Không bao gồm trung tâm giới thiệu việc làm)<br>(chỉ hoạt động khi được cơ quan Nhà nước có thẩm quyền cho phép)                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 7810 |
| 28. | Đào tạo trung cấp<br>(Chỉ hoạt động khi được cơ quan Nhà nước có thẩm quyền cho phép)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 8532 |
| 29. | Giáo dục trung học phổ thông<br>(Chỉ hoạt động khi được cơ quan Nhà nước có thẩm quyền cho phép)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 8523 |
| 30. | Giáo dục tiểu học<br>(Chỉ hoạt động khi được cơ quan Nhà nước có thẩm quyền cho phép)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 8521 |
| 31. | Xây dựng công trình đường sắt                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 4211 |
| 32. | Xây dựng công trình đường bộ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 4212 |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             |      |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 33. | Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng<br>Chi tiết: - Bán buôn gỗ cây, tre, nứa; - Bán buôn sản phẩm gỗ soché; - Bán buôn sơn và véc ni; - Bán buôn vật liệu xây dựng như: cát, sỏi, đá vôi, đá xẻ; - Bán buôn giấy dán tường và phủ sàn; - Bán buôn kính phẳng; - Bán buôn đồ ngũ kim và khóa; - Bán buôn ống nối, khớp nối và chi tiết lắp ghép khác; - Bán buôn bình đun nước nóng; - Bán buôn thiết bị vệ sinh như: Bồn tắm, chậu rửa, bệ xí, đồ sứ vệ sinh khác; - Bán buôn thiết bị lắp đặt vệ sinh như: Ống, ống dẫn, khớp nối, vòi, cút chữ T, ống cao su,...; - Bán buôn dụng cụ cầm tay: Búa, cưa, tua vít, dụng cụ cầm tay khác | 4663 |
| 34. | Bán buôn sản phẩm thuốc lá, thuốc Lào                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 4634 |
| 35. | Bán buôn vải, hàng may mặc, giày dép                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 4641 |
| 36. | Hoạt động dịch vụ liên quan đến các cuộc gọi                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 8220 |
| 37. | Giáo dục thể thao và giải trí<br>(Chỉ hoạt động khi có sự cho phép của nhà nước)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 8551 |
| 38. | Xuất bản phần mềm                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 5820 |
| 39. | Dịch vụ hỗ trợ tổng hợp                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 8110 |
| 40. | Bốc xếp hàng hóa                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 5224 |
| 41. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết: Xuất nhập khẩu các mặt hàng công ty kinh doanh, trừ loại nhà nước cấm                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 8299 |
| 42. | Bán buôn máy vi tính, thiết bị ngoại vi và phần mềm                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 4651 |
| 43. | Dịch vụ hỗ trợ giáo dục<br>Chi tiết: Việc cung cấp các dịch vụ không phải dạy học mà là hỗ trợ cho hệ thống hoặc quá trình giảng dạy:<br>+ Tư vấn giáo dục<br>+ Dịch vụ đưa ra ý kiến hướng dẫn về giáo dục,<br>+ Dịch vụ đánh giá việc kiểm tra giáo dục,<br>+ Dịch vụ kiểm tra giáo dục,<br>+ Tổ chức các chương trình trao đổi sinh viên.<br>+ Tư vấn du học (loại Nhà nước cho phép)<br>(không bao gồm tư vấn pháp luật, tài chính;)                                                                                                                                                                                                                    | 8560 |
| 44. | Cung cấp dịch vụ ăn uống theo hợp đồng không thường xuyên với khách hàng<br>Chi tiết: Cung cấp dịch vụ ăn uống theo hợp đồng với khách hàng, tại địa điểm mà khách hàng yêu cầu như tiệc hội nghị cơ quan, doanh nghiệp, đám cưới, các công việc gia đình khác...                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 5621 |
| 45. | Dịch vụ hành chính văn phòng tổng hợp                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 8211 |
| 46. | Hoạt động của trụ sở văn phòng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 7010 |
| 47. | Photo, chuẩn bị tài liệu và các hoạt động hỗ trợ văn phòng đặc biệt khác<br>Chi tiết: - Photo, chuẩn bị tài liệu,<br>Hoạt động hỗ trợ văn phòng đặc biệt khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 8219 |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     |             |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|
| 48. | Tư vấn máy vi tính và quản trị hệ thống máy vi tính                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 6202        |
| 49. | Bán lẻ máy vi tính, thiết bị ngoại vi, phần mềm và thiết bị viễn thông trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 4741        |
| 50. | Hoạt động liên quan đến kế toán, kiểm toán và tư vấn về thuế<br>Chi tiết: Đăng ký hành nghề dịch vụ kế toán<br>Tổ chức kinh doanh dịch vụ làm thủ tục về thuế                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 6920(Chính) |
| 51. | Giáo dục khác chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết: - Giáo dục không xác định theo cấp độ tại các trung tâm đào tạo bồi dưỡng;<br>- Các dịch vụ dạy kèm (gia sư);<br>- Giáo dục dự bị;<br>- Các trung tâm dạy học có các khoá học dành cho học sinh yếu kém;<br>- Các khoá dạy về phê bình, đánh giá chuyên môn;<br>- Dạy ngoại ngữ và dạy kỹ năng đàm thoại;<br>- Dạy đọc nhanh;<br>- Dạy lái xe cho những người không hành nghề lái xe;<br>- Dạy bay;<br>- Đào tạo tự vệ;<br>- Đào tạo về sự sống;<br>- Đào tạo kỹ năng nói trước công chúng;<br>- Dạy máy tính<br>(Chỉ hoạt động khi được cơ quan Nhà nước có thẩm quyền cho phép) | 8559        |
| 52. | Vận tải hành khách đường bộ trong nội thành, ngoại thành (trừ vận tải bằng xe buýt)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 4931        |
| 53. | Hoạt động hỗ trợ dịch vụ tài chính chưa được phân vào đâu<br>Chỉ gồm có: Dịch vụ tư vấn đầu tư;                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 6619        |
| 54. | Vệ sinh chung nhà cửa                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 8121        |
| 55. | Cho thuê xe có động cơ<br>Chi tiết: Cho thuê ô tô<br>Cho thuê xe có động cơ khác<br>(Không bao gồm hoạt động đấu giá)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 7710        |
| 56. | Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 5610        |
| 57. | Dịch vụ phục vụ đồ uống<br>(Không bao gồm phục vụ đồ uống trong quán bar, quán karaoke, quán rượu; quán giải khát có khiêu vũ)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 5630        |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      |      |
|-----|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 58. | Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình<br>Chi tiết:<br>-Bán buôn vali, cặp, túi, ví, hàng da và giả da khác<br>-Bán buôn dược phẩm và dụng cụ y tế<br>-Bán buôn nước hoa, hàng mỹ phẩm và chế phẩm vệ sinh<br>- Bán buôn hàng gốm, sứ, thủy tinh<br>-Bán buôn đồ điện gia dụng, đèn và bộ đèn điện<br>-Bán buôn giường, tủ, bàn ghế và đồ dùng nội thất tương tự<br>-Bán buôn sách, báo, tạp chí, văn phòng phẩm<br>- Bán buôn dụng cụ thể dục, thể thao | 4649 |
| 59. | Hoạt động tư vấn quản lý                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 7020 |
| 60. | Cổng thông tin<br>(Không bao gồm hoạt động báo chí)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 6312 |

**6. Vốn điều lệ:** 1.000.000.000 VNĐ

### 7. Danh sách thành viên góp vốn:

| STT | Tên thành viên     | Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức | Giá trị vốn góp (VNĐ) | Tỷ lệ (%) | Số CMND (hoặc chứng thực cá nhân hợp pháp khác) đối với cá nhân; Mã số doanh nghiệp đối với doanh nghiệp; Số Quyết định thành lập đối với tổ chức | Ghi chú |
|-----|--------------------|--------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
| 1   | PHAN THỊ LINH LINH | Đội 2, Thôn Tổ Cầu, Xã Liên Bảo, Huyện Vụ Bản, Tỉnh Nam Định, Việt Nam               | 700.000.000           | 70,000    | 163278446                                                                                                                                         |         |
| 2   | TỪ THỊ THÙY        | Thôn Phú Vật, Xã Tiến Đức, Huyện Hưng Hà, Tỉnh Thái Bình, Việt Nam                   | 300.000.000           | 30,000    | 034192001984                                                                                                                                      |         |

### 8. Người đại diện theo pháp luật:

\* Họ và tên: PHAN THỊ LINH LINH

Giới tính: Nữ

Chức danh: Giám đốc

Sinh ngày: 16/10/1995

Dân tộc: Kinh

Quốc tịch: Việt Nam

Loại giấy tờ chứng thực cá nhân: Chứng minh nhân dân

Số giấy chứng thực cá nhân: 163278446

Ngày cấp: 23/07/2011

Nơi cấp: Công an Tỉnh Nam Định

Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: Đội 2, Thôn Tổ Cầu, Xã Liên Bảo, Huyện Vụ Bản, Tỉnh Nam Định, Việt Nam

Chỗ ở hiện tại: Đội 2, Thôn Tổ Cầu, Xã Liên Bảo, Huyện Vụ Bản, Tỉnh Nam Định, Việt Nam

**9. Nơi đăng ký:** Phòng Đăng ký kinh doanh Thành phố Hà Nội

